



Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0600019436 ngày 2 tháng 11 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0600019436 ngày 02 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Khiêm | Chủ tịch |
| Ông Ngô Quốc Nam | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Khanh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Khanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Giám đốc Điều hành |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Giám đốc Điều hành (từ ngày 7/4/2016) |
| Bà Nguyễn Thị Khánh | Giám đốc Điều hành (từ ngày 7/4/2016) |

Trụ sở đăng ký

43 Tô Hiệu
Phường Ngô Quyền
Thành phố Nam Định
Tỉnh Nam Định
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-148-f



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2014-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND Đã phân loại lại |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 558.667.528.857 | 552.297.361.387 |
| Tiền | 110 | 5 | 12.331.846.339 | 11.007.260.158 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 121.392.729.421 | 140.300.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6(a) | 121.392.729.421 | 140.300.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 153.790.927.125 | 120.396.771.379 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 131.182.286.496 | 99.342.872.212 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.852.686.895 | 10.582.789.069 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 24.126.528.936 | 15.430.219.200 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 9 | (5.370.575.202) | (4.959.109.102) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 263.695.148.014 | 269.287.533.498 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 265.746.082.847 | 271.270.533.554 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.050.934.833) | (1.983.000.056) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.456.877.958 | 11.305.796.352 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 191.848.753 | 311.975.171 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 6.741.408.815 | 9.370.581.815 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16(a) | 523.620.390 | 1.623.239.366 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 447.584.341.004 | 365.612.228.598 |
| Tài sản cố định | 220 | | 242.745.814.526 | 210.080.132.387 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 242.178.814.526 | 210.080.132.387 |
| Nguyên giá | 222 | | 792.231.651.445 | 802.947.145.348 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (550.052.836.919) | (592.867.012.961) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 567.000.000 | - |
| Nguyên giá | 228 | | 698.000.000 | 68.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (131.000.000) | (68.000.000) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 7.469.759.968 | 7.837.800.663 |
| Nguyên giá | 231 | | 12.567.926.156 | 12.441.222.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (5.098.166.188) | (4.603.421.595) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 133.330.931.503 | 109.223.586.194 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 133.330.931.503 | 109.223.586.194 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6(b) | 40.447.370.201 | 26.480.065.155 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 38.670.767.757 | 24.703.462.711 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.776.602.444 | 1.776.602.444 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.590.464.806 | 11.990.644.199 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 22.514.625.895 | 10.425.089.888 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.075.838.911 | 1.565.554.311 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.006.251.869.861 | 917.909.589.985 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND Đã phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 812.800.305.801 | 751.156.180.474 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 569.183.854.565 | 550.573.174.722 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 131.201.180.867 | 99.972.608.993 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.573.155.128 | 2.893.026.162 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16(b) | 3.939.840.005 | 1.774.651.080 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 18.941.058.612 | 18.411.324.565 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 2.088.732.797 | 5.011.403.728 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19(a) | 8.240.851.673 | 9.270.910.625 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 399.851.515.109 | 410.983.137.414 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 2.347.520.374 | 2.256.112.155 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 243.616.451.236 | 200.583.005.752 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 18 | 3.357.334.613 | 1.626.549.616 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19(b) | 75.001.549.556 | 55.760.078.298 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 165.257.567.067 | 143.196.377.838 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 193.451.564.060 | 166.753.409.511 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 193.451.564.060 | 166.753.409.511 |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.175.488) | (12.175.488) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.439.180.498 | 13.084.748.054 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.762.396.610 | 4.809.301.814 |
| - <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a | | - | (11.193.460.468) |
| - <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | | 29.762.396.610 | 16.002.762.282 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14.262.162.440 | 12.871.535.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.006.251.869.861 | 917.909.589.985 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hạnh
 Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2016 VND | 2015 VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 753.402.345.972 | 779.724.376.609 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 157.691.468 | 341.155.574 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 26 | 753.244.654.504 | 779.383.221.035 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 27 | 681.951.049.941 | 706.622.904.255 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 71.293.604.563 | 72.760.316.780 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 10.722.823.298 | 10.056.929.207 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 35.304.367.936 | 29.904.957.377 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 28.408.394.729 | 22.862.397.089 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | | 14.435.060.911 | 429.337.410 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 11.281.271.205 | 12.250.650.229 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 29.512.332.835 | 21.163.981.979 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 20.353.516.796 | 19.926.993.812 |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 24.273.277.262 | 3.335.503.614 |
| Chi phí khác | 32 | 33 | 4.094.058.304 | 565.724.400 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 20.179.218.958 | 2.769.779.214 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 40.532.735.754 | 22.696.773.026 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35 | 4.743.476.477 | 3.925.352.695 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 35 | 489.715.400 | 42.404.665 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 35.299.543.877 | 18.729.015.666 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 33.601.181.514 | 17.233.592.837 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.698.362.363 | 1.495.422.829 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 36 | 2.471 | 1.267 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hạnh
 Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40.532.735.754 | 22.696.773.026 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 31.954.977.864 | 29.203.045.391 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 479.400.877 | (5.416.901.554) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 953.453.843 | 2.308.761.690 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (23.509.633.114) | (10.528.007.633) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 28.408.394.729 | 22.862.397.089 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (14.798.802.578) | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 64.020.527.375 | 61.126.068.009 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (19.895.655.411) | (16.411.628.920) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 5.524.450.707 | (26.149.543.048) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 25.148.416.855 | (33.098.166.262) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (11.052.585.668) | (1.217.848.852) |
| | | 63.745.153.858 | (15.751.119.073) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (28.368.288.198) | (22.756.865.203) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.568.160.877) | (2.090.462.395) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 38.266.554.469 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.400.709.098) | (2.218.965.602) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 69.674.550.154 | (42.817.412.273) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (102.814.326.084) | (73.394.763.920) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 3.765.817.000 | 3.513.703.188 |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 18.907.270.579 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 7.094.650.009 | 6.102.144.630 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (73.046.588.496) | (63.778.916.102) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số minh | 2016 VND | 2015 VND |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát | 31 | 1.163.500.000 | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 871.287.631.005 | 693.920.779.992 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (861.336.828.125) | (587.157.398.459) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (6.481.318.800) | (9.372.630.137) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4.632.984.080 | 97.390.751.396 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 1.260.945.738 | (9.205.576.979) |
| Tiền đầu năm | 60 | 11.007.260.158 | 20.212.837.137 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 63.640.443 | - |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 5 | 12.331.846.339 | 11.007.260.158 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hạnh
 Người lập

Người duyệt:



Vũ Ngọc Tuấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con và các công ty liên kết sau:

| STT | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết | | |
|-------------------------|---|--|----------|--------|
| | | 31/12/2016 | 1/1/2016 | |
| Công ty con | | | | |
| 1 | Công ty CP Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định | Sản xuất và mua bán bông, sợi, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may. | 52,52% | 52,52% |
| 2 | Công ty CP Chăn len Dệt May Nam Định | Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn. | 87,78% | 87,78% |
| 3 | Công ty CP Dệt khăn Dệt May Nam Định | Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi. | 86,34% | 86,34% |
| 4 | Công ty CP May IV Dệt May Nam Định | Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn. | 53,46% | 53,46% |
| 5 | Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định | Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. | 90,88% | 90,88% |
| 6 | Công ty CP May V Dệt May Nam Định | Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn. | 78,65% | 78,65% |
| 7 | Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định | Sản xuất kinh doanh vải, sợi và quần áo may sẵn. | 89,00% | 89,00% |
| Công ty liên kết | | | | |
| 1 | Công ty CP May I Dệt May Nam Định | Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn. | 41,82% | 41,82% |
| 2 | Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê. | 36,92% | 36,92% |

Các công ty con và các công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 2.896 nhân viên (1/1/2016: 3.254 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 50 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí thuê máy móc và thiết bị

Chi phí thuê máy móc và thiết bị gồm tiền thuê máy móc trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng máy móc thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê máy móc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chăn, khăn cotton, quần áo may sẵn.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Trung Quốc
- Hàn Quốc
- Ấn Độ
- Hoa Kỳ
- Nhật Bản
- Các vùng địa lý khác

| | Việt Nam Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Hàn Quốc Nghìn VND | Ấn Độ Nghìn VND | Hoa Kỳ Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Các vùng địa lý khác Nghìn VND | Hợp nhất Nghìn VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 383.014.085 | 191.822.963 | 96.674.762 | 30.239.785 | 23.971.005 | 19.687.083 | 7.992.663 | 753.402.346 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 43.257.114 | 7.712.213 | 12.639.955 | 5.168.799 | 1.245.567 | 539.139 | 730.818 | 71.293.605 |

Thu nhập không phân bổ
 Chi phí không phân bổ

25.157.884
 76.097.972

Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

20.353.517

Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

24.273.277
 4.094.058
 5.233.192

Lợi nhuận thuần sau thuế

35.299.544

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Việt Nam Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Hàn Quốc Nghìn VND | Ấn Độ Nghìn VND | Hoa Kỳ Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Các vùng địa lý khác Nghìn VND | Hợp nhất Nghìn VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 112.403.639 | 8.789.265 | 5.996.397 | 31.060 | 1.777.299 | 3.163.545 | 2.873.768 | 135.034.973 |
| Giá trị còn lại tài sản không phân bổ | | | | | | | | 871.216.897 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | 1.006.251.870 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 94.314.877 | 695.620 | 498.495 | 18.363.222 | 16.238.296 | - | 3.663.826 | 133.774.336 |
| Các khoản nợ không phân bổ | | | | | | | | 679.025.970 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | 812.800.306 |
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | | | | | |
| Chi tiêu vốn | | | | | | | | 102.814.326 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | | | | | | | | 31.891.978 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | | | | | | | | 63.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Việt Nam Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Hàn Quốc Nghìn VND | Ấn Độ Nghìn VND | Hoa Kỳ Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Các vùng địa lý khác Nghìn VND | Hợp nhất Nghìn VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 424.273.182 | 204.838.033 | 80.877.709 | 29.601.809 | 16.642.835 | 20.884.134 | 2.606.675 | 779.724.377 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 47.706.113 | 6.703.559 | 11.870.987 | 5.093.674 | 1.677.857 | 20.530 | (312.403) | 72.760.317 |
| Thu nhập không phân bổ | | | | | | | | 10.486.267 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | 63.319.590 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | | | | 19.926.994 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | 3.335.503 |
| Chi phí khác | | | | | | | | 565.724 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | 3.967.757 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | | | 18.729.016 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Việt Nam Nghìn VND | Trung Quốc Nghìn VND | Hàn Quốc Nghìn VND | Ấn Độ Nghìn VND | Hoa Kỳ Nghìn VND | Nhật Bản Nghìn VND | Các vùng địa lý khác Nghìn VND | Hợp nhất Nghìn VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | | | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 97.158.289 | 317.197 | 3.785.770 | 1.314.551 | 3.619.611 | 1.563.643 | 2.166.600 | 109.925.661 |
| Giá trị còn lại tài sản không phân bổ | | | | | | | | 807.983.929 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | 917.909.590 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 70.543.897 | 341.384 | 84.539 | 12.172 | - | - | 31.883.643 | 102.865.635 |
| Các khoản nợ không phân bổ | | | | | | | | 648.290.545 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | 751.156.180 |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | |
|---|------------|
| Chi tiêu vốn | 73.394.764 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư | 29.203.045 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.725.369.831 | 1.568.043.266 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.906.476.508 | 9.439.216.892 |
| Tiền đang chuyển | 700.000.000 | - |
| | 12.331.846.339 | 11.007.260.158 |

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 121.392.729.421 | 121.392.729.421 | 140.300.000.000 | 140.300.000.000 |

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 4,8% (2015: 4,8%) một năm.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | | | 1/1/2016 | | | | | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | | | |
| ▪ Công liên kết | | | | | | | | | | |
| • Công ty CP May I Dệt May Nam Định | 41,82% | 41,82% | 3.538.528.411 | - | - | 41,82% | 41,82% | 3.456.843.191 | - | - |
| • Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | 36,92% | 36,92% | 35.132.239.346 | - | - | 36,92% | 36,92% | 21.246.619.520 | - | - |
| | | | <u>38.670.767.757</u> | <u>-</u> | | | | <u>24.703.462.711</u> | <u>-</u> | |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | | | | | | |
| • Công ty CP Bông Miền Bắc | | | 428.047.444 | - | - | | | 428.047.444 | - | - |
| • Ngân hàng TMCP Công thương | | | 1.348.555.000 | - | - | | | 1.348.555.000 | - | - |
| | | | <u>1.776.602.444</u> | <u>-</u> | | | | <u>1.776.602.444</u> | <u>-</u> | |
| | | | <u>40.447.370.201</u> | <u>-</u> | <u>(*)</u> | | | <u>26.480.065.155</u> | <u>-</u> | <u>(*)</u> |

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

| | 2016 | 2015 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 24.703.462.711 | 24.729.417.936 |
| Lãi từ các công ty liên kết | 14.435.060.911 | 429.337.410 |
| Cổ tức được chia | (467.755.865) | (455.292.635) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 38.670.767.757 | 24.703.462.711 |
| | <hr/> | <hr/> |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 718.549.543 | 3.475.186.620 |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Phương Thúy | 41.843.421.975 | 31.495.805.867 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | 9.772.312.325 | 9.972.312.325 |
| Các khách hàng khác | 78.848.002.653 | 54.399.567.400 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 131.182.286.496 | 99.342.872.212 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 18.451.713.675 | 7.752.012.896 |
| Phải thu khác | 5.674.815.261 | 7.678.206.304 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.126.528.936 | 15.430.219.200 |
| | <hr/> | <hr/> |

- (*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|--|-----------------|----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt Textile International N.V | Trên 2 năm | 3.573.951.865 | (2.501.766.306) | 1.072.185.559 | 1.836.975.932 |
| Công ty TNHH Thương mại Hải Dung | Trên 3 năm | 323.176.038 | (323.176.038) | - | - |
| Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu và Thương mại Dịch vụ Xuân Hồng | Trên 2 năm | 118.515.062 | (82.960.543) | 35.554.519 | 109.257.531 |
| Công ty TNHH Dệt May và Thương mại Duy Trang | - | - | - | - | 72.767.827 |
| Các khách hàng khác | - | - | - | - | 52.533.955 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 274.707.776 | (258.548.168) | 16.159.608 | 101.866.889 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 2.204.124.147 | (2.204.124.147) | - | 30.930.437 |
| | | 6.494.474.888 | (5.370.575.202) | 1.123.899.686 | 2.204.332.571 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (5.370.575.202)

(4.959.109.102)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 20.792.839.143 | - | 8.219.309.353 | - |
| Nguyên vật liệu | 45.179.216.410 | - | 52.275.286.962 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 272.324.893 | - | 203.913.543 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 54.096.582.849 | - | 53.866.703.149 | - |
| Thành phẩm | 97.402.366.051 | (2.050.934.833) | 100.384.323.862 | (1.983.000.056) |
| Hàng hóa | 42.740.872.766 | - | 55.058.088.981 | - |
| Hàng gửi đi bán | 5.261.880.735 | - | 1.262.907.704 | - |
| | 265.746.082.847 | (2.050.934.833) | 271.270.533.554 | (1.983.000.056) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 5.048 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2016: 5.678 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Dụng cụ văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 119.004.083.867 | 1.875.349.628 | 657.419.443.023 | 24.648.268.830 | 802.947.145.348 |
| Tăng trong năm | - | - | 7.217.986.089 | 1.246.331.818 | 8.464.317.907 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 15.382.301.402 | - | 41.589.182.187 | 870.319.091 | 57.841.802.680 |
| Thanh lý | (9.352.566.639) | - | (47.695.775.307) | (2.481.426.263) | (59.529.768.209) |
| Phân loại lại | 238.247.961 | - | (238.247.961) | - | - |
| Giảm khác (*) | (8.335.726.462) | - | (9.156.119.819) | - | (17.491.846.281) |
| Số dư cuối năm | 116.936.340.129 | 1.875.349.628 | 649.136.468.212 | 24.283.493.476 | 792.231.651.445 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 61.619.466.704 | 1.609.337.650 | 520.972.647.796 | 8.665.560.811 | 592.867.012.961 |
| Khấu hao trong năm | 3.911.059.715 | 59.712.375 | 25.400.003.584 | 1.981.661.517 | 31.352.437.191 |
| Thanh lý | (8.803.417.871) | - | (47.028.863.786) | (2.115.662.784) | (57.947.944.441) |
| Phân loại lại | 238.247.961 | - | (238.247.961) | - | - |
| Giảm khác (*) | (7.062.548.973) | - | (9.156.119.819) | - | (16.218.668.792) |
| Số dư cuối năm | 49.902.807.536 | 1.669.050.025 | 489.949.419.814 | 8.531.559.544 | 550.052.836.919 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 57.384.617.163 | 266.011.978 | 136.446.795.227 | 15.982.708.019 | 210.080.132.387 |
| Số dư cuối năm | 67.033.532.593 | 206.299.603 | 159.187.048.398 | 15.751.933.932 | 242.178.814.526 |

(*) Phần ánh nguyên giá và khấu hao lũy kế của tài sản cố định đã được xóa sổ và đang chờ hồ trợ đi đời.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 250.374 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 280.018 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 147.087 triệu VND (1/1/2016: 95.822 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

| | Nhà cửa VND |
|---|------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 12.441.222.258 |
| Tăng trong năm | 140.126.364 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | 235.444.652 (248.867.118) |
| Số dư cuối năm | 12.567.926.156 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 4.603.421.595 |
| Khấu hao trong năm Thanh lý | 539.540.673 (44.796.080) |
| Số dư cuối năm | 5.098.166.188 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 7.837.800.663 |
| Số dư cuối năm | 7.469.759.968 |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; và
- Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 109.223.586.194 | 90.786.372.108 |
| Tăng trong năm | 95.348.960.909 | 68.566.776.013 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (57.841.802.680) | (48.541.456.507) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (630.000.000) | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (235.444.652) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (916.823.921) | (694.603.311) |
| Chi phí di dời được hỗ trợ (*) | (11.559.887.239) | - |
| Biến động khác | (57.657.108) | (893.502.109) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 133.330.931.503 | 109.223.586.194 |

(*) Căn cứ vào Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Nam Định về việc xác định các chi phí liên quan phục vụ di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá, các chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ Tổng Công ty (Thuyết minh 8).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng nhà máy nhuộm và nhà máy động lực | 69.725.226.915 | 72.719.896.834 |
| San nền và giải phóng mặt bằng ở | | |
| Khu Công nghiệp Hòa Xá | 18.329.264.068 | 18.325.569.336 |
| Xây dựng nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc | 6.689.758.596 | - |
| Các công trình khác | 38.586.681.924 | 18.178.120.024 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 133.330.931.503 | 109.223.586.194 |

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 2.752 triệu VND (2015: 4.308 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí thuê máy móc và thiết bị VND | Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|---|---|------------------|
| Số dư đầu năm | 9.158.570.269 | 1.266.519.619 | - | 10.425.089.888 |
| Tăng trong năm | 14.309.091.723 | - | 7.246.951.885 | 21.556.043.608 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 916.823.921 | - | - | 916.823.921 |
| Phân bổ trong năm | (8.979.463.839) | (1.001.259.245) | (402.608.438) | (10.383.331.522) |
| Số dư cuối năm | 15.405.022.074 | 265.260.374 | 6.844.343.447 | 22.514.625.895 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---|--|-----------------------|
| Bên liên quan | | |
| Ông Phạm Quốc Tuấn | 4.099.464.841 | - |
| Các bên liên quan khác | 982.024.606 | - |
| Bên thứ ba | | |
| Ecom Agroindustrial Asia Pte Ltd. | 16.238.295.931 | 17.311.359.685 |
| BTG Pactual Commodities (Singapore) Pte. Ltd. | - | 9.300.043.896 |
| Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đạt | 12.137.784.358 | - |
| Công ty TNHH Đức Hiếu | - | 14.184.158.752 |
| Các nhà cung cấp khác | 97.743.611.131 | 59.177.046.660 |
| | 131.201.180.867 | 99.972.608.993 |

Khoản phải trả thương mại các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 1/1/2016 VND | Bù trừ với số phải trả VND | 31/12/2016 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.095.349.041 | (1.095.349.041) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.269.935 | (4.269.935) | - |
| Các loại thuế khác | 23.620.390 | - | 23.620.390 |
| | 1.623.239.366 | (1.099.618.976) | 523.620.390 |

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2016 VND | Số phát sinh trong năm VND | Bù trừ với số phải thu VND | Số đã nộp/được khấu trừ trong năm VND | 31/12/2016 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 762.213.739 | 75.439.238.555 | - | (74.381.310.231) | 1.820.142.063 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 840.625.608 | 4.743.476.477 | (1.095.349.041) | (2.568.160.877) | 1.920.592.167 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.319.128 | 355.495.218 | (4.269.935) | (328.782.345) | 42.762.066 |
| Các loại thuế khác | 151.492.605 | 4.223.518.396 | - | (4.218.667.292) | 156.343.709 |
| | 1.774.651.080 | 84.761.728.646 | (1.099.618.976) | (81.496.920.745) | 3.939.840.005 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 666.641.552 | 626.535.021 |
| Phí giải phóng mặt bằng | - | 3.000.000.000 |
| Chi phí khác | 1.422.091.245 | 1.384.868.707 |
| | 2.088.732.797 | 5.011.403.728 |

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê bất động sản đầu tư | 3.357.334.613 | 1.626.549.616 |

19. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND Đã phân loại lại |
|--|---------------------------------|--|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn | 3.000.600.058 | 2.661.690.722 |
| Cổ tức phải trả | 1.731.265.200 | - |
| Các khoản phải trả khác | 3.508.986.415 | 6.609.219.903 |
| | 8.240.851.673 | 9.270.910.625 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND Đã phân loại lại |
|---|---------------------------------|--|
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*) | 74.882.125.734 | 54.477.154.476 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 119.423.822 | 1.282.923.822 |
| | 75.001.549.556 | 55.760.078.298 |

(*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 20. | Vay | 1/1/2016 | | Biến động trong năm | | 31/12/2016 | | |
|-----|---|-----------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------|-------------|--|-----------------------|
| | | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Giá trị ghi sổ VND |
| (a) | Vay ngắn hạn | 374.067.527.414 | 374.067.527.414 | 838.836.660.102 | (820.484.758.601) | 691.125.063 | 393.110.553.978 | 393.110.553.978 |
| | Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 36.915.610.000 | 36.915.610.000 | 6.740.961.131 | (36.915.610.000) | - | 6.740.961.131 | 6.740.961.131 |
| | | 410.983.137.414 | 410.983.137.414 | 845.577.621.233 | (857.400.368.601) | 691.125.063 | 399.851.515.109 | 399.851.515.109 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|---------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|
| Vay ngân hàng 1 | VND | 5% - 9% | 64.836.592.265 | 94.735.253.404 |
| Vay ngân hàng 2 | USD | 2,5% - 5% | 85.082.964.782 | 32.548.288.788 |
| Vay ngân hàng 3 | VND | 7,5% | 44.138.370.661 | 31.778.754.352 |
| Vay ngân hàng 4 | USD | 2,7% | 16.713.468.018 | - |
| Vay ngân hàng 5 | USD | - | - | 19.500.071.223 |
| Vay ngân hàng 6 | VND | 7% | 17.206.024.691 | 11.909.464.511 |
| Vay ngân hàng 7 | VND | 7,4% | 24.632.520.150 | 17.493.257.996 |
| Vay ngân hàng 8 | VND | 7,2% | 21.100.000.000 | 27.737.427.956 |
| Vay ngân hàng 9 | USD | 2,5% | 31.895.331.317 | 21.951.893.718 |
| Vay ngân hàng 10 | VND | 7,5% | 4.440.000.000 | - |
| Vay ngân hàng 11 | VND | 7,99% | - | 457.000.000 |
| Vay ngân hàng 12 | USD | 7,99% | - | 2.702.993.943 |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | VND | 5% - 6% | 64.999.388.608 | 94.999.388.608 |
| Vay cá nhân | VND | 5,16% - 9% | 18.065.893.486 | 18.253.732.915 |
| | | | 393.110.553.978 | 374.067.527.414 |

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị ghi sổ là 42.403 triệu VND (1/1/2016: 62.845 triệu VND).

Khoản vay từ Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các cá nhân không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|--|---------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 143.196.377.838 | 145.419.439.445 |
| Tăng trong năm | 32.450.970.903 | 23.217.659.047 |
| Vay dài hạn đến hạn trả được gia hạn | - | 14.000.000.000 |
| Tiền vay hoàn trả trong năm | (3.936.459.524) | (2.609.084.373) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 287.638.981 | 83.973.719 |
| Số dư cuối năm | 171.998.528.198 | 180.111.987.838 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 20(a)) | (6.740.961.131) | (36.915.610.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 165.257.567.067 | 143.196.377.838 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2016 VND | 1/1/2016 VND |
|-------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Vay từ ngân hàng 1 | VND | 0% | 2016 | - | 4.200.000.000 |
| Vay từ ngân hàng 2 | VND | 0% | 2016 | - | 10.320.000.000 |
| Vay từ ngân hàng 3 | VND | 0% | 2016 | - | 1.943.432.000 |
| Vay từ ngân hàng 4 | VND | 6% | 2023 | 121.092.729.421 | 140.000.000.000 |
| Vay từ ngân hàng 5 | USD | 4,8% | 2022 | 24.235.895.597 | 14.186.678.684 |
| Vay từ ngân hàng 6 | USD | 6,5% | 2022 | 784.887.600 | 1.293.796.000 |
| Vay từ ngân hàng 7 | USD | 4,5% | 2024 | 849.596.400 | - |
| Vay từ ngân hàng 8 | VND | 10% | 2020 | 750.000.000 | 774.610.000 |
| Vay từ ngân hàng 9 | VND | 9% | 2020 | 3.404.770.500 | 1.126.252.500 |
| Vay từ ngân hàng 10 | VND | 6,5% | 2022 | - | 4.414.911.210 |
| Vay từ ngân hàng 11 | VND | 7,99% | 2018 | 517.520.000 | 800.000.000 |
| Vay từ ngân hàng 12 | VND | 10% | 2020 | - | 1.050.000.000 |
| Vay từ ngân hàng 13 | USD | 4% | 2022 | 603.843.840 | - |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*) | USD | LIBOR +0,7% | 2036 | 19.759.284.840 | - |
| Khoản vay khác | VND | | 2016 | - | 2.307.444 |
| | | | | 171.998.528.198 | 180.111.987.838 |

(*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 55.090 triệu VND.

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 49.454 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 32.977 triệu VND) (Thuyết minh 11).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | (Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|---|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 136.000.000.000 | (12.175.488) | 17.654.068.756 | (6.450.338.107) | 14.990.840.699 | 162.182.395.860 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 17.233.592.837 | 1.495.422.829 | 18.729.015.666 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 488.220.168 | (332.660.163) | (155.560.005) | - |
| Phân bổ lại các quỹ | - | - | (4.247.316.720) | 4.247.316.720 | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.177.778.918) | (137.869.186) | (1.315.648.104) |
| Cổ tức (Thuyết minh 24) | - | - | - | (7.480.000.000) | (1.197.596.037) | (8.677.596.037) |
| Giảm do điều chuyển công ty con | - | - | (981.429.143) | (1.567.708.521) | (1.480.356.532) | (4.029.494.196) |
| Biến động khác | - | - | 171.204.993 | 336.877.966 | (643.346.637) | (135.263.678) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 136.000.000.000 | (12.175.488) | 13.084.748.054 | 4.809.301.814 | 12.871.535.131 | 166.753.409.511 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | 1.163.500.000 | 1.163.500.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 33.601.181.514 | 1.698.362.363 | 35.299.543.877 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 354.432.444 | (485.571.092) | 131.138.648 | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (1.330.454.591) | (161.662.726) | (1.492.117.317) |
| Cổ tức (Thuyết minh 24) | - | - | - | (6.800.000.000) | (1.412.584.000) | (8.212.584.000) |
| Biến động khác | - | - | - | (32.061.035) | (28.126.976) | (60.188.011) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 136.000.000.000 | (12.175.488) | 13.439.180.498 | 29.762.396.610 | 14.262.162.440 | 193.451.564.060 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 13.600.000 | 136.000.000.000 | 13.600.000 | 136.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.600.000 | 136.000.000.000 | 13.600.000 | 136.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.600.000 | 136.000.000.000 | 13.600.000 | 136.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6.800 triệu VND cho các cổ đông (2015: 7.480 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng hai đến năm năm | 5.308.703.500 | - |
| Sau năm năm | 63.875.690.500 | - |
| | <hr/> | |
| | 69.184.394.000 | - |
| | <hr/> <hr/> | |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2016 | | 1/1/2016 | |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 134.718 | 3.060.616.875 | 77.238 | 1.734.186.890 |
| EUR | 339 | 8.080.273 | - | - |
| | | <hr/> | | <hr/> |
| | | 3.068.697.148 | | 1.734.186.890 |
| | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2016 | 1/1/2016 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 445.224.554.000 | 128.032.000.000 |
| | <hr/> <hr/> | |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2016 | 2015 |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 584.102.513.575 | 643.626.463.820 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 18.492.350.730 | 26.328.269.784 |
| ▪ Dịch vụ gia công | 137.655.011.323 | 104.876.360.902 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 2.459.389.102 | 969.790.123 |
| ▪ Doanh thu khác | 10.693.081.242 | 3.923.491.980 |
| | <hr/> 573.402.345.972 | <hr/> 779.724.376.609 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Giảm giá hàng bán | (157.691.468) | (160.777.920) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | - | (180.377.654) |
| | <hr/> (157.691.468) | <hr/> (341.155.574) |
| Doanh thu thuần | <hr/> <hr/> 573.244.654.504 | <hr/> <hr/> 779.383.221.035 |

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2016 | 2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa và thành phẩm đã bán | 540.175.672.502 | 599.167.408.055 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 5.865.168.348 | 16.495.189.234 |
| Dịch vụ gia công | 124.603.046.430 | 91.467.614.814 |
| Bất động sản đầu tư cho thuê | 1.017.524.067 | 1.409.340.627 |
| Giá vốn khác | 10.221.703.817 | 3.635.272.514 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 67.934.777 | (5.551.920.989) |
| | <hr/> 681.951.049.941 | <hr/> 706.622.904.255 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.019.650.009 | 6.901.930.904 |
| Cổ tức được chia | 75.000.000 | 548.032.504 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.627.122.267 | 2.565.090.001 |
| Doanh thu khác | 1.051.022 | 41.875.798 |
| | <hr/> 10.722.823.298 | <hr/> 10.056.929.207 |

29. Chi phí tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 28.408.394.729 | 22.862.397.089 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | (1.112.660.472) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.170.659.771 | 6.755.758.656 |
| Lãi mua hàng chậm trả | 656.803.150 | 1.264.321.237 |
| Chi phí tài chính khác | 68.510.286 | 135.140.867 |
| | <hr/> 35.304.367.936 | <hr/> 29.904.957.377 |

30. Chi phí bán hàng

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 5.094.723.036 | 4.339.992.485 |
| Chi phí lương nhân viên | 151.013.664 | 73.265.744 |
| Chi phí đại lý bán hàng | 951.966.628 | 1.837.030.256 |
| Chi phí xuất khẩu | 3.427.903.871 | 3.415.524.952 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.655.664.006 | 2.584.836.792 |
| | <hr/> 11.281.271.205 | <hr/> 12.250.650.229 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2016 VND | 2015 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 18.179.589.248 | 14.637.200.012 |
| Hoàn nhập trích lập lương nhân viên | - | (2.114.000.000) |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 411.466.100 | 326.188.640 |
| Chi phí phân bổ trả trước | 803.935.997 | 195.449.909 |
| Chi phí khấu hao | 576.010.743 | 327.785.310 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.541.330.747 | 7.791.358.108 |
| | <hr/> 29.512.332.835 | <hr/> 21.163.981.979 <hr/> |

32. Thu nhập khác

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tiền đền bù tài sản trên đất di dời (*) | 17.861.583.211 | - |
| Tiền lãi từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang và tài sản cố định hữu hình | 1.979.922.194 | 2.648.706.815 |
| Tiền bồi thường nhận được | 429.371.507 | 28.536.026 |
| Các khoản thu nhập khác | 4.002.400.350 | 658.260.773 |
| | <hr/> 24.273.277.262 | <hr/> 3.335.503.614 <hr/> |

(*) Theo biên bản làm việc số 03-2016/BB/DMNĐ-VNDC ngày 3 tháng 10 năm 2016 giữa Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định, hai bên đã thống nhất giá trị đền bù tài sản trên đất di dời Giai đoạn 1 của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (Thuyết minh 19(b)) là 17.862 triệu VND.

33. Chi phí khác

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản trên đất di dời được đền bù (Thuyết minh 32) | 3.062.780.633 | - |
| Chi phí khác | 1.031.277.671 | 565.724.400 |
| | <hr/> 4.094.058.304 | <hr/> 565.724.400 <hr/> |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2016 | 2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 317.410.637.736 | 413.160.765.068 |
| Chi phí nhân công | 191.676.543.041 | 176.360.588.681 |
| Chi phí khấu hao | 31.954.977.864 | 29.203.045.391 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 151.830.053.073 | 148.639.001.753 |
| Chi phí khác | 35.464.827.751 | 25.810.087.366 |

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2016 | 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 4.743.476.477 | 3.925.352.695 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 489.715.400 | 42.404.665 |
| | 5.233.191.877 | 3.967.757.360 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2016 | 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.532.735.754 | 22.696.773.026 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 8.106.547.151 | 4.993.290.066 |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất | - | (16.620.356) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 176.470.254 | 173.114.170 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (15.000.000) | - |
| Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ các công ty liên kết | (2.887.012.182) | (94.454.230) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | (147.813.346) | (1.087.572.290) |
| | 5.233.191.877 | 3.967.757.360 |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% từ năm 2016 trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%).

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 33.601.181.514 VND (2015: 17.233.592.837 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.600.000 cổ phiếu (2015: 13.600.000 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2016. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|----------------|
| | 2016 VND | 2015 VND |
| Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam | | |
| Bán dịch vụ | 328.325.140 | 155.770.803 |
| Mua hàng hóa | - | 3.324.342.000 |
| Vay | 23.907.270.533 | 45.000.000.000 |
| Hoàn trả khoản vay | 34.147.985.693 | 44.902.855.487 |
| Chi phí lãi vay | 4.342.816.146 | 1.835.981.588 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt May | | |
| Bán hàng hóa | - | 3.453.760.500 |
| Mua hàng hóa | - | 3.527.340.615 |
| Chi phí lãi vay | - | 410.247.797 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | | |
| Bán hàng hóa | - | 287.986.258 |
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định | 38.266.554.469 | - |
| Công ty CP Bông Miền Bắc | | |
| Cổ tức | 75.000.000 | 172.963.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | |
| Lương và thù lao đã trả | 1.058.695.761 | 635.609.609 |

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2016 VND | 2015 VND |
|---|----------------|-------------|
| Giá trị còn lại của tài sản chờ hỗ trợ di dời | 1.273.177.489 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chờ hỗ trợ di dời | 11.559.887.239 | - |
| Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán | 1.139.079.096 | - |

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 đã được phân loại lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 1/1/2016 (đã phân loại lại) VND | 1/1/2016 (theo báo cáo trước đây) VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Phải trả ngắn hạn khác | 9.270.910.625 | 63.748.065.101 |
| Phải trả dài hạn khác | 55.760.078.298 | 1.282.923.822 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | - | 1.626.549.616 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 1.626.549.616 | - |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập

Người duyệt:

Vũ Ngọc Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc